

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30-6-2016	1-1-2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 100 = 110+120+130+140+150	100		198,890,370,952	248,937,195,052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v.01	14,361,189,942	42,648,113,355
1. Tiền	111	-	9,403,189,942	41,648,113,355
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	4,958,000,000	1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	105,183,809,180	136,183,366,360
1. Phải thu của khách hàng	131	-	86,374,127,148	116,681,204,159
2. Trả trước cho người bán	132	-	14,959,321,366	16,148,888,921
6. Các khoản phải thu khác	136	-	4,168,576,796	3,671,489,410
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	-318,216,130	-318,216,130
IV. Hàng tồn kho	140	-	73,012,553,829	64,727,476,320
1. Hàng tồn kho	141	v.02	73,012,553,829	64,727,476,320
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	6,332,818,001	5,378,239,017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	496,054,599	1,459,785,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	5,836,763,402	3,916,064,908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	v.05	-	2,388,503
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200 = 210+220+240+250+260	200	-	193,677,773,383	148,867,827,674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-		
II. Tài sản cố định	220	-	78,414,113,242	105,628,951,898
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	78,414,113,242	105,628,951,898
- Nguyên giá	222	-	352,641,541,655	353,205,415,590
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	-274,227,428,413	-247,576,463,692
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		109,060,205,129	41,505,967,260
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	v.04	109,060,205,129	41,505,967,260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-		
1. Đầu tư vào công ty con	251	-		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	6,203,455,012	1,732,908,516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.05	6,203,455,012	1,732,908,516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	-	392,568,144,335	397,805,022,726

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
HỢP NHẤT QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2016	Quý 2-2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	11	181,182,678,313	152,615,537,825	388,876,734,824	337,541,726,170
2. Các khoản giảm trừ	02		137,307,919	72,000,620	161,951,308	197,958,328
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10		181,045,370,394	152,543,537,205	388,714,783,516	337,343,767,842
4. Giá vốn hàng bán	11		140,717,489,531	123,114,747,977	309,427,597,530	276,038,961,006
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		40,327,880,863	29,428,789,228	79,287,185,986	61,304,806,836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		203,860,005	74,930,812	322,680,222	225,162,426
7. Chi phí tài chính	22		1,413,090,413	1,287,910,456	1,730,268,401	1,644,012,133
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,412,611,307	1,263,804,484	1,729,789,295	1,609,200,242
8. Chi phí bán hàng	25		1,292,823,130	1,052,314,053	2,759,649,344	2,602,498,853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,917,923,360	11,730,800,205	35,929,825,838	24,414,864,094
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19,907,903,965	15,432,695,326	39,190,122,625	32,868,594,182
11. Thu nhập khác	31		728,018,182	68,950,000	782,058,182	673,764,546
12. Chi phí khác	32		93,545,498	0	187,090,996	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		634,472,684	68,950,000	594,967,186	673,764,546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,542,376,649	15,501,645,326	39,785,089,811	33,542,358,728
<i>Trong đó lợi nhuận tính thuế</i>			<i>20,545,873,249</i>		<i>39,882,122,409</i>	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12	4,109,174,650	3,397,785,390	7,976,424,482	7,356,283,869
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	60		16,433,201,999	12,103,859,936	31,808,665,329	26,186,074,859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,521.6	1,120.7	2,945.2	2,424.6
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43,388,625,809	37,052,358,728
2. Điều chỉnh cho các khoản			28,961,141,203	31,518,231,779
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		31,813,976,130	34,244,193,963
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4,582,624,222	-4,335,162,426
- Chi phí lãi vay	06		1,729,789,295	1,609,200,242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08=01+02+...+07	08		72,349,767,012	68,570,590,507
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16,939,788,368	9,255,235,720
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-8,285,077,508	-22,619,111,473
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		6,109,484,999	-11,143,419,085
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-3,506,815,489	860,472,676
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1,082,854,460	-1,093,837,524
- Thuế TNDN đã nộp	15		-9,204,938,460	-10,036,796,491
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3,192,854,545	-484,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20=08+09+...+17	20		70,126,499,917	33,308,534,330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-70,094,880,384	-21,779,056,424
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		750,000,000	600,000,000
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		294,591,361	167,889,464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 = 21+22+...+27	30		-69,050,289,023	-21,011,166,960

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		94,643,954,100	74,830,641,845
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-104,383,768,899	-82,126,786,584
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-20,823,319,508	-21,346,540,000
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính 40 = 31 + 32+ ...+36	40		-30,563,134,307	-28,642,684,739
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40	50		-29,486,923,413	-16,345,317,369
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,648,113,355	28,846,652,741
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	13,161,189,942	12,501,335,372

Hà nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Lập biểu



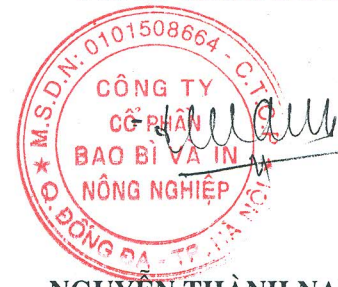
Đào thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa

Hà Nội - Việt Nam

Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605

Website: www.apprintco.com
Email: info@apprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,...

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1- Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 2 công ty con:

- Công ty TNHH bao bì APP Hưng yên: vốn đầu tư 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng)

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2- Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nổi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 2/2016 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/6/2016

Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/6/2016 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/6/2016 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung

cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	1/1/2016	30/6/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn	1,000,000,000	4,958,000,000
Tiền gửi ngân hàng, tiền mặt	41,648,113,355	9,403,189,942
Tổng	42,648,113,355	14,361,189,942

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	1/1/2016	30/6/2016
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	44,530,447,379	56,262,666,241
Công cụ, dụng cụ	1,277,998,756	1,668,794,313
Chi phí SXKD dở dang	3,378,728,056	4,260,334,228
Thành phẩm	9,121,190,230	8,183,965,903
Hàng hoá	6,419,111,899	2,636,793,144
Tổng	64,727,476,320	73,012,553,829

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2016	52,457,966,884	282,918,148,669	14,984,800,802	2,844,499,235	353,205,415,590
Tăng trong kỳ			2,218,929,351	873,261,424	3,092,190,775
Giảm trong kỳ		3,656,064,710			3,656,064,710
Tại ngày 30/6/2016	52,457,966,884	279,262,083,959	17,203,730,153	3,717,760,659	352,641,541,655
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2016	29,644,340,436	206,750,872,736	8,499,170,979	2,682,079,541	247,576,463,692
Trích khấu hao kỳ	3,013,224,158	26,966,198,773	1,508,899,098	325,654,098	31,813,976,127
Giảm trong kỳ		5,163,011,407			5,163,011,407
Tại ngày 30/6/2016	32,657,564,594	228,554,060,102	10,008,070,077	3,007,733,639	274,227,428,412
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2016	22,813,626,448	76,167,275,933	6,485,629,823	162,419,694	105,628,951,898
Tại ngày 30/6/2016	19,800,402,290	50,708,023,857	7,195,660,076	710,027,020	78,414,113,243

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đến 30/6/2016, Công ty có 03 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2014 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/6/2016.

2- Dự án mở rộng khu công nghiệp phố nối A- Hưng Yên trị giá: 60.036.605.079đ

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng thuê lại của Công ty quản lý khai thác KCN Phố Nối A theo HĐ 77 ngày 28/7/2015 trị giá: 39.160.649.079đ

3- Giá trị máy in UV 6 màu của hãng Manroland Sheetfed GmhB theo hợp đồng số 153006001, trị giá nguyên tệ: 1,740,000,000EUR; quy ra VNĐ 44.335.200.000; máy đang trong quá trình chạy thử, chờ nghiệm thu bàn giao.

5- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ	
	Quý 2-2016	6 tháng đầu năm 2016
Số dư đầu kỳ	3,174,068,244	3,192,694,122
Tăng trong kỳ	5,880,803,280	7,482,746,617
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	2,355,361,913	3,975,931,128
Số dư cuối kỳ	6,699,509,611	6,699,509,611

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

6- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	1/1/2016	30/6/2016
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	49,122,604,428	39,382,789,629
Gốc vay dài hạn đến hạn		-
Tổng	49,122,604,428	39,382,789,629

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	1/1/2016	30/6/2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	1,884,929,060	598,236,712
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	46,168,029	62,952,950
Thuế TNDN	7,514,973,150	6,109,179,050
Các loại thuế khác	1,916,242,501	2,290,952,962
Tổng	11,362,312,740	9,061,321,674

8- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	1/1/2016	30/6/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	-	653,557,689
Cộng	-	653,557,689

Chi phí phải trả tại ngày 30/6/2016 gồm hai khoản:

- Chi phí phải trả cho Công ty CP bia Sài Gòn — Sông Lam sản phẩm nhãn bia bán Q2/2016 bị lỗi phải khắc phục theo Công văn số 218/2015/CV-BSGSL trị giá 639.921.329 đồng.
- Chi phí duy trì mã dịch vụ, sử lý kỹ thuật, chăm sóc khách hàng quý 2-2016 phải trả cho Công ty PM và truyền thông VASC theo HĐ01DAC/VASC trị giá 13.636.360 đồng

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	1/1/2016	30/6/2016
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1,271,219,079	1,460,487,099
BHXH	121,112,322	168,640,978
BHYT		9,309,600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,952,074,790	1,876,144,279
Phải thu khác(đư có)	750,410,769	8,915,884
BHTN	19,243,307	20,763,725
Cộng	11,114,060,267	3,544,261,565

10- Vốn chủ sở hữu**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 1/1/2016	108,000,000,000	14,860,929,638	68,938,962,191	66,221,128,151
Tăng vốn năm nay			24,981,042,954	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				35,415,129,647
Chia cổ tức trong kỳ				21,600,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác				34,157,743,412
Số dư 30/6/2016	108,000,000,000	14,860,929,638	93,920,005,145	45,878,514,386

Ghi chú: Phân giảm vốn trong kỳ, ngoài trừ trích lập các quỹ theo Nghị Quyết của ĐHĐCĐ năm 2016, còn có giảm do chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 89.625.000đ; nộp thuế TNDN phân tài sản cố định: xe con vượt nguyên giá 1,6 tỷ; tương ứng trích khấu hao vượt quy định của Cơ quan thuế : 36.427.874đồng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	1/1/2016		30/6/2016	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn:				
- Công ty chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.546.500.000	7.91		
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam			23.900.400.000	22.13
- Cổ đông: Nguyễn Như Song	5.408.000.000	5	5.408.000.000	5
- Cổ đông khác	94.045.500.000	87.09	94.045.500.000	72.87
Tổng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

c) Đầu tư vào công ty con

	1/1/2016	30/6/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên (sở hữu 100% vốn)	27 000 000 000	27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	32.400.000.000

11 - Các thông tin bổ sung cho báo cáo kết quả SXKD:

11.1- Doanh thu

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2016	2015	2016	2015
1- Doanh thu	181,182,678,313	152,615,537,825	388,876,734,824	337,541,726,177
DT bán HH t.phẩm	151,845,968,235	123,086,453,275	323,900,171,477	272,953,820,307
DT bán HH vật tư	7,419,937,716	7,786,725,500	14,472,124,334	15,310,487,831
DT cung cấp dịch vụ	21,916,772,362	21,742,359,050	50,504,439,013	49,277,418,039

11.2- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 2-2015	Quý 2-2016
	VND	VND
- Các khoản giảm trừ	72.000.620	137.307.919
+ Chiết khấu thương mại		

+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	72.000.620	137.307.919

Chỉ tiêu	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	197.958.328	161.951.308
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	197.958.328	137.307.919

11.3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2016	2015	2016	2015
1- Doanh thu	181,045,370,394	152,543,537,205	388,714,783,516	337,343,767,849
DT bán HH t.phẩm	151,708,660,316	123,014,452,655	323,738,220,169	272,755,861,979
DT bán HH vật tư	7,419,937,716	7,786,725,500	14,472,124,334	15,310,487,831
DT cung cấp dịch vụ	21,916,772,362	21,742,359,050	50,504,439,013	49,277,418,039

11.4- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2016	2015	2016	2015
Giá vốn	140,717,489,531	123,114,747,977	309,427,597,530	276,213,021,013
Giá vốn của t.phẩm	114,271,534,258	96,856,322,359	250,469,550,141	217,988,360,610
Giá vốn HH, dịch vụ	26,445,955,273	26,258,425,618	58,958,047,389	58,224,660,403

11.5- Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2016	2015	2016	2015
Doanh thu HĐTC	203,860,005	74,930,812	322,680,222	225,162,426
Lãi tiền gửi	190,963,493	74,071,219	294,647,361	167,889,464
Lãi CL tỷ giá	12,896,512	859,593	28,032,861	57,272,962

11.6- Chi phí hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2016	2015	2016	2015
Chi phí tài chính	1,413,090,413	1,287,910,456	1,730,268,401	1,644,012,133
Lãi vay	1,412,611,307	1,263,804,484	1,729,789,295	1,606,722,730
Lỗ CL tỷ giá	479,106	24,105,972	479,106	37,289,403

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2016	2015	2016	2015
Lợi nhuận trước thuế	20,542,376,649	15,501,645,326	39,785,089,811	33,542,358,728
Lợi nhuận tính thuế	20,542,376,649	15,501,645,326	39,882,122,409	33,542,358,728
Thuế TNDN TS 20%	20,545,873,249	628,829,089	39,882,122,409	1,151,752,546
Thuế TNDN TS 22%		14,872,816,237		32,390,606,182
Thuế TNDN	4,109,174,650	3,397,785,390	7,976,424,482	7,356,283,869

Lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM